

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LH
TỈNH VL**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2023/DS - ST
Ngày: 12-5-2023
V/v "Tranh chấp Hợp đồng
vay tài sản"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LH, TỈNH VL

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Tấn P

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn N

2. Ông Trần Văn T

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Hồ Quế T – Thư ký viên Tòa án nhân dân huyện LH.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện LH tham gia phiên tòa: không tham gia.

Trong ngày 12 tháng 5 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện LH xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 01/2023/TLST-DS, ngày 04 tháng 01 năm 2023 về "Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38/2023/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Võ Hữu L, sinh năm 1963 (Có mặt)

Địa chỉ: ấp CSL, xã TD, huyện LH, tỉnh VL.

2. Bị đơn: Chị Phùng Thị Thanh T, sinh năm 1985 (Vắng mặt)

Bà Phùng Thanh T, sinh năm 1977 (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp CSL, xã TD, huyện LH, tỉnh VL.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Võ Hữu L trình bày: Ngày 28/9/2022 ông Võ Hữu L có cho chị Phùng Thị Thanh T mượn số tiền 43.000.000đ và bà Phùng Thanh T mượn 30.000.000đ, tổng cộng là 73.000.000đ để trả nợ ngân hàng. Giấy nợ do chị T tự viết rồi ký tên còn bà Phùng Thanh T có xem lại và chữ ký tên ghi họ tên. Hai người hẹn đến ngày

08/10/2022 vay lại ngân hàng rồi sẽ trả lại cho ông L số tiền trên. Nhưng đến nay đã nhiều lần nhắc nhở mà chị T cũng như bà T cứ hẹn hoài không trả tiền cho ông, còn việc bà T có cho chị T mượn 30.000.000đ lại hay không thì ông L không biết.

Ông Võ Hữu L khởi kiện yêu cầu bà Phùng Thanh T trả 30.000.000đ và yêu cầu chị Phùng Thị Thanh T trả 43.000.000, không yêu cầu tính lãi suất.

**Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị Phùng Thị Thanh T trình bày:* Chị Phùng Thị Thanh T thừa nhận có mượn của ông L số tiền 43.000.000đ, bà Phùng Thanh T là cô ruột của chị mượn 30.000.000đ. Sau đó bà T cho chị T mượn lại số tiền 30.000.000đ. Nên chị T cam kết thời gian gần nhất sẽ trả cho ông L tổng số tiền 73.000.000đ. Ngoài ra không có ý kiến gì thêm.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Phùng Thanh T không có ý kiến cũng như tham dự phiên hòa giải.

* Tại phiên tòa hôm nay: có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn.

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên ý kiến và yêu cầu của mình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn đã được tổng đạt hợp lệ nhưng vắng mặt phiên tòa không lý do nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt theo khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[2] Về nội dung: Ngày 28/9/2022, ông Võ Hữu L có cho bà Phùng Thanh T và chị Phùng Thị Thanh T vay số tiền 73.000.000đ, không lãi suất trong đó bà T vay 30.000.000đ và chị T vay 43.000.000đ. Bà T và chị T làm chung 01 biên nhận nợ hẹn đến ngày 08/10/2022 sẽ hoàn trả số tiền gốc, do các bị đơn chưa trả nợ cho nguyên đơn nên ông L khởi kiện yêu cầu bà T mượn 30.000.000đ và chị T mượn 43.000.000đ. Tòa án xác định là hợp đồng vay không lãi có thời hạn được quy định tại Điều 470 Bộ luật Dân sự 2015.

Xét yêu cầu khởi kiện của ông L là có cơ sở để chấp nhận. Bởi vì, chị T thừa nhận có vay của ông L số tiền 43.000.000đ, phù hợp với tờ giấy mà ông L đưa ra trong đó xác định bà T vay 30.000.000đ và chị T vay 43.000.000đ có chữ ký tên ghi họ tên của chị T và bà T. Còn việc chị T cho rằng mượn lại số tiền

30.000.000đ của bà T nhưng không có sự đồng ý của ông L. Do đó, các bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ vì vậy căn cứ khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự 2015 nên Tòa án buộc trả cho các bị đơn trả số tiền gốc cho nguyên đơn.

[3]. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định: Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm trong trường hợp toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận. Bà T và chị T không thuộc trường hợp miễn, giảm án phí.

Do đó, án phí được tính như sau: $43.000.000đ \times 5\% = 2.150.000đ$. Buộc chị T nộp 2.150.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Án phí được tính như sau: $30.000.000đ \times 5\% = 1.500.000đ$. Buộc bà T nộp 1.500.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn thuộc diện miễn nộp tạm ứng án phí nên không có hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 144, 147, 150, 227, 228, 244 và 266 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Các Điều 463, 466, 470 của Bộ luật dân sự năm 2015;
- Điều 26 của Nghị quyết số 326/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Võ Hữu L.
2. Buộc chị Phùng Thị Thanh T có trách nhiệm trả ông Võ Hữu L số tiền 43.000.000đ (Bốn mươi ba triệu đồng).
3. Buộc bà Phùng Thanh T có trách nhiệm trả ông Võ Hữu L số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng).
4. Về án phí: Buộc bị đơn chị Phùng Thị Thanh T nộp 2.150.000đ (Hai triệu một trăm năm mươi ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc bị đơn chị Phùng Thị Thanh T nộp 1.500.000đ (Một triệu năm trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn thuộc diện miễn nộp tạm ứng án phí nên không có hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của những người được thi hành án nếu người bị thi hành án chưa thi hành số tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử có mặt các đương sự, báo cho đương sự biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Người vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- THADS huyện;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Tấn P